# Unit 8D. Grammar (trang 100)

**Tiếng Anh 11 Unit 8D. Grammar trang 100 - Friends Global**  
**1 SPEAKING Work in pairs. Do you think space programmes, which cost millions, are a good way for governments to spend money? Give reasons.**  
*(Làm việc theo cặp. Bạn có nghĩ rằng các chương trình không gian, cái mà tiêu tốn hàng triệu đô la, là một cách tốt để các chính phủ tiêu tiền không? Đưa ra lý do.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
In my opinion, space programmes are not a good way for governments to spend money because of following reasons:  
- Opportunity cost: Money spent on space programs could be used for other priorities such as education, healthcare, or poverty alleviation. The opportunity cost of spending money on space programs could be significant.  
- Risk: Space programs are risky, and there is always the possibility of accidents and failures. The cost of such failures can be high, both in terms of human lives and financial resources.  
- Environmental impact: Space programs can have negative environmental impacts, such as the release of pollutants and debris into the atmosphere.  
*(Theo tôi, các chương trình không gian không phải là cách tốt để chính phủ tiêu tiền vì những lý do sau:*  
*- Chi phí cơ hội: Tiền chi cho các chương trình không gian có thể được sử dụng cho các ưu tiên khác như giáo dục, chăm sóc sức khỏe hoặc xóa đói giảm nghèo. Chi phí cơ hội của việc chi tiền cho các chương trình không gian có thể là đáng kể.*  
*- Rủi ro: Các chương trình không gian rất rủi ro và luôn có khả năng xảy ra tai nạn và thất bại. Cái giá phải trả cho những thất bại như vậy có thể rất cao, cả về tính mạng con người và nguồn tài chính.*  
*- Tác động môi trường: Các chương trình không gian có thể có tác động tiêu cực đến môi trường, chẳng hạn như thải các chất ô nhiễm và mảnh vụn vào bầu khí quyển.)*  
**LEARN THIS! Participle and infinitive clauses**  
**a** We use participle or infinitive clauses to give more information about a noun. You can think of them as shortened relative clauses.  
**b** Participle clauses can begin with a present participle (-*ing* form). The participle replaces an active verb of any tense, including stative verbs.  
I saw a man wearing (= who was wearing) a space suit.  
**c** Participle clauses can also begin with a past participle. The participle replaces a passive verb of any tense.  
We lived in a large house, built (=which had been built) in the 17th century.  
**d** Infinitive clauses begin with an infinitive which replaces an active or passive verb.  
Mark became the first teenage runner to finish (= who finished) the city marathon.  
I still have a few jobs to do (= that have to be done) this afternoon.  
*(LEARN THIS! Mệnh đề phân từ và nguyên thể*  
*a Chúng ta sử dụng mệnh đề phân từ hoặc nguyên mẫu để cung cấp thêm thông tin về danh từ. Bạn có thể coi chúng như mệnh đề quan hệ rút gọn.*  
*b Mệnh đề phân từ có thể bắt đầu bằng hiện tại phân từ (dạng -ing). Phân từ thay thế động từ chủ động ở bất kỳ thì nào, kể cả động từ trạng thái.*  
*Tôi thấy một người đàn ông mặc (= người đang mặc) một bộ đồ không gian.*  
*c Mệnh đề phân từ cũng có thể bắt đầu bằng quá khứ phân từ. Phân từ thay thế động từ bị động ở bất kỳ thì nào.*  
*Chúng tôi sống trong một ngôi nhà lớn, được xây dựng (=đã được xây dựng) vào thế kỷ 17.*  
*d Mệnh đề nguyên mẫu bắt đầu bằng một động từ nguyên thể thay thế cho động từ chủ động hoặc bị động.*  
*Mark trở thành vận động viên thiếu niên đầu tiên hoàn thành (= người đã hoàn thành) cuộc thi marathon thành phố.*  
*Tôi vẫn còn một vài công việc phải làm (= phải hoàn thành) chiều nay.)*  
**2 Read Part 1 of the article. What happened to the spaceship? Rewrite the underlined participle or infinitive clauses as relative clauses.**  
*(Đọc Phần 1 của bài viết. Điều gì đã xảy ra với con tàu vũ trụ? Viết lại các mệnh đề phân từ hoặc nguyên thể được gạch chân dưới dạng mệnh đề quan hệ.)*  
... which was launched from Florida on 11 April 1970.  
*(được phóng từ Florida vào ngày 11 tháng 4 năm 1970.)*  
**PART 1**  
Apollo 13, launched from Florida on 11 April 1970, was the third Apollo mission to land on the moon. The three astronauts chosen for the mission were James Lovell, Fred Haise and John Swigert. The launch, watched by millions on TV, went smoothly and for the first two days in space, everything went well. The  
crew gave a 49-minute TV interview explaining how they lived and worked in zero gravity. However, nine minutes after the interview finished, a tank containing oxygen exploded and John Swigert, noticing a red warning light, said the famous words: 'Houston, we've had a problem here. They checked all their equipment and realised that they were running out of water, power and oxygen-hard and fast. They were in a damaged spaceship floating 320,000 kilometres from Earth.  
**Lời giải chi tiết:**  
chosen for the mission  
=> who were chosen for the mission  
*(người được chọn cho nhiệm vụ)*  
watched by millions on TV  
=> which was watched by millions on TV  
*(được hàng triệu người xem trên TV)*  
explaining how they lived and worked in zero gravity  
=> which explained how they lived and worked in zero gravity  
*(giải thích cách họ sống và làm việc trong môi trường không trọng lực)*  
noticing a red warning light  
=> who noticed a red warning light  
*(người mà nhận thấy đèn cảnh báo màu đỏ)*  
floating 320,000 kilometres from Earth.  
=> which was floating 320,000 kilometers from Earth  
*(đang trôi nổi cách Trái đất 320.000 km)*  
**3 Read part 2 of the article. Why is Apollo 13 mission described as a 'successful failure'? Rewrite the underlined clauses in part 2 as participle clauses.**  
*(Đọc phần 2 của bài viết. Tại sao sứ mệnh Apollo 13 được mô tả là 'thất bại thành công'? Viết lại mệnh đề được gạch chân ở phần 2 dưới dạng mệnh đề phân từ.)*  
1 ... fitted with its own oxygen tank...  
*(... được trang bị bình dưỡng khí riêng...)*  
**PART 2**  
The astronauts left the main part of the spaceship and went inside the lunar module, 1which had been fitted with its own oxygen tank. But inside the smaller module, 2which was designed to hold only two people, carbon dioxide levels started rising. The astronauts, 3 who had been following instructions from the ground crew, made special filters out of plastic bags and cardboard. Then they waited in the cold and dark while the ground crew, 4 who were working 24 hours a day, tried to work out a way to bring them home. If some people in America were losing interest in the Space Program, the Apollo 13 crisis, 5 which was discussed on all the TV news programmes, changed all that. The astronauts 6 who were risking their lives and the people 7 who were trying to save them all became national heroes - especially when Apollo 13 returned safely to Earth with all three astronauts alive.  
**Lời giải chi tiết:**  
2 which was designed to hold only two people  
=> designed to hold only two people  
*(được thiết kế để chỉ chứa hai người)*  
3 who had been following instructions from the ground crew  
=> following instructions from the ground crew  
*(làm theo hướng dẫn của nhân viên mặt đất)*  
4 who were working 24 hours a day  
=> working 24 hours a day  
*(làm việc 24 giờ một ngày)*  
5 which was discussed on all the TV news programmes  
=> discussed on all the TV news programmes  
*(được thảo luận trên tất cả các chương trình tin tức truyền hình)*  
6 who were risking their lives  
=> risking their lives  
*(mạo hiểm tính mạng của họ)*  
7 who were trying to save them  
=> trying to save them  
*(cố gắng cứu họ)*  
The Apollo 13 mission is often described as a 'successful failure' because while the mission did not achieve its primary goal of landing on the moon, the mission became a triumph of human ingenuity and teamwork in the face of crisis. Despite the explosion that damaged the spacecraft and the many challenges faced by the crew and the ground crew during the mission, all three astronauts returned safely to Earth, thanks to the remarkable efforts of everyone involved.  
*(Sứ mệnh Apollo 13 thường được mô tả là một "thất bại thành công" bởi vì mặc dù sứ mệnh không đạt được mục tiêu chính là hạ cánh trên mặt trăng, nhưng sứ mệnh này đã trở thành một chiến thắng của sự khéo léo của con người và tinh thần đồng đội khi đối mặt với khủng hoảng. Bất chấp vụ nổ làm hỏng tàu vũ trụ và nhiều thách thức mà phi hành đoàn và nhân viên mặt đất phải đối mặt trong nhiệm vụ, cả ba phi hành gia đã trở về Trái đất an toàn nhờ những nỗ lực đáng kể của mọi người tham gia.)*  
**4 Identify the relative clauses in these sentences. (Some contain more than one.) Rewrite them as participle or infinitive clauses.**  
*(Xác định các mệnh đề quan hệ trong những câu này. (Một số câu chứa nhiều hơn một mệnh đề quan hệ.) Viết lại chúng dưới dạng mệnh đề phân từ hoặc nguyên mẫu.)*  
1 The word astronaut, which is formed from two Greek words, means 'star sailor'.  
2 Only flights which reach an altitude of 100 km or more are considered space flights.  
3 NASA astronauts are given a difficult training programme which they have to complete after twenty months.  
4 Astronauts who spend long periods in space do exercises which have been designed to keep them strong.  
5 Spacecraft which intend to escape from Earth's gravity need to reach a speed of about 40,000 km/h.  
6 The film Apollo 13, which was made in 1995, is a very interesting film on space travel that should be seen.  
**Lời giải chi tiết:**  
1 The word astronaut, which is formed from two Greek words, means 'star sailor'.  
=> The word astronaut, **formed** from two Greek words, means 'star sailor'.  
*(Từ phi hành gia, được hình thành từ hai từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa là 'thủy thủ ngôi sao'.)*  
2 Only flights which reach an altitude of 100 km or more are considered space flights.  
=> Only flights **reaching** an altitude of 100 km or more are considered space flights.  
*(Chỉ những chuyến bay đạt độ cao từ 100 km trở lên mới được coi là chuyến bay vào vũ trụ.)*  
3 NASA astronauts are given a difficult training programme which they have to complete after twenty months.  
=> NASA astronauts are given a difficult training programme **to complete** after twenty months.  
*(Những phi hành gia của NASA được giao một chương trình huấn luyện khó khăn để hoàn thành sau hai mươi tháng.)*  
4 Astronauts who spend long periods in space do exercises which have been designed to keep them strong.  
=> Astronauts **spending** long periods in space do exercises **designed** to keep them strong.  
*(Các phi hành gia dành thời gian dài trong không gian để thực hiện các bài tập nhằm giúp họ khỏe mạnh.)*  
5 Spacecraft which intend to escape from Earth's gravity need to reach a speed of about 40,000 km/h.  
=> Spacecraft **intending** to escape from Earth's gravity need to reach a speed of about 40,000 km/h.  
*(Tàu vũ trụ muốn thoát khỏi lực hấp dẫn của Trái đất cần đạt tốc độ khoảng 40.000 km/h.)*  
6 The film Apollo 13, which was made in 1995, is a very interesting film on space travel that should be seen.  
=> The film Apollo 13, **made** in 1995, is a very interesting film on space travel that should be seen.  
*(Bộ phim Apollo 13 được sản xuất năm 1995 là một bộ phim về du hành vũ trụ rất thú vị nên xem.)*  
**5 SPEAKING Discuss the questions with your partner. Use the nouns and adjectives below to help you.**  
*(Thảo luận các câu hỏi với bạn của bạn. Sử dụng các danh từ và tính từ dưới đây để giúp bạn.)*  
**Nouns**  
  
**Adjectives**  
  
1 What personal qualities do astronauts need?  
*(Phi hành gia cần những phẩm chất cá nhân nào?)*  
2 What would the best thing about the job be?  
*(Điều tốt nhất về công việc là gì?)*  
3 What would the hardest thing about the job be?  
*(Điều khó khăn nhất về công việc là gì?)*  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
**Nouns**  
*(Danh từ)*  
adventure: cuộc phiêu lưu  
danger: sự nguy hiểm  
discomfort: khó chịu  
excitement: sự phấn khích  
fear: nỗi sợ  
loneliness: sự cô đơn  
**Adjectives**  
*(Tính từ)*  
brave: can đảm  
calm: điềm tĩnh  
fit: cân đối  
hard-working: chăm chỉ  
intelligent: thông minh  
logical: hợp lý  
serious: nghiêm túc  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 What personal qualities do astronauts need?**  
*(Phi hành gia cần những phẩm chất cá nhân nào?)*  
Astronauts need to possess several personal qualities, such as bravery, calmness, intelligence, logic, seriousness, and physical fitness. They need to be brave enough to take on dangerous missions and remain calm in stressful situations. They also need to be intelligent and logical to operate complex equipment and make quick decisions. Being serious and hard-working is also essential, as space missions require a great deal of preparation and attention to detail.  
*(Các phi hành gia cần sở hữu một số phẩm chất cá nhân, chẳng hạn như dũng cảm, điềm tĩnh, thông minh, logic, nghiêm túc và thể lực. Họ cần phải đủ can đảm để đảm nhận những nhiệm vụ nguy hiểm và giữ bình tĩnh trong những tình huống căng thẳng. Họ cũng cần thông minh và logic để vận hành các thiết bị phức tạp và đưa ra quyết định nhanh chóng. Nghiêm túc và chăm chỉ cũng rất cần thiết, vì các sứ mệnh không gian đòi hỏi rất nhiều sự chuẩn bị và chú ý đến từng chi tiết.)*  
**2 What would the best thing about the job be?**  
*(Điều tốt nhất về công việc là gì?)*  
The best thing about being an astronaut would be the excitement of exploring space, the thrill of discovery, and the opportunity to contribute to scientific progress. Astronauts get to see the Earth from a unique perspective and experience weightlessness, which would be an unforgettable experience. They would also have the chance to work with other highly skilled individuals from around the world.  
*(Điều tuyệt vời nhất khi trở thành một phi hành gia sẽ là sự phấn khích khi khám phá không gian, cảm giác hồi hộp khi khám phá và cơ hội đóng góp cho tiến bộ khoa học. Các phi hành gia được nhìn Trái đất từ một góc nhìn độc đáo và trải nghiệm tình trạng không trọng lượng, đó sẽ là một trải nghiệm khó quên. Họ cũng sẽ có cơ hội làm việc với những cá nhân có tay nghề cao khác từ khắp nơi trên thế giới.)*  
**3 What would the hardest thing about the job be?**  
*(Điều khó khăn nhất về công việc là gì?)*  
The hardest thing about being an astronaut would be the danger and risks involved in space travel. Astronauts face potential hazards such as mechanical failures, exposure to radiation, and collisions with space debris. They would also have to endure extended periods of time in confined spaces, which can cause physical and psychological discomfort. Additionally, being away from family and friends for long periods of time can be challenging and may lead to feelings of isolation and homesickness.  
*(Điều khó khăn nhất khi trở thành một phi hành gia là sự nguy hiểm và rủi ro khi du hành vũ trụ. Các phi hành gia phải đối mặt với những nguy cơ tiềm ẩn như hỏng hóc cơ học, tiếp xúc với bức xạ và va chạm với các mảnh vỡ không gian. Họ cũng sẽ phải chịu đựng thời gian dài trong không gian hạn chế, điều này có thể gây khó chịu về thể chất và tâm lý. Ngoài ra, xa gia đình và bạn bè trong thời gian dài có thể là một thử thách và có thể dẫn đến cảm giác bị cô lập và nhớ nhà.)*